Từ Điển Pāli-Việt (HT Bửu Chơn - Nāga Mahāthera) - Ā

Từ Điển Pāli-Việt (Bửu Chơn)

-Ā-

Ā in. đến prep. từ, về hướng.

ĀKAṄKHATI (ā + kakh + ṃ + a) ước ao, mong muốn. aor. --khi.

ĀKAṄKHANA nt. ākaṅkhā f. sự mong mỏi, sự ước muốn, sự ưa thích.

ĀKAṄKHAMĀNA pr.p. đang mong mỏi, đang ước ao.

ĀKAḌḌHATI (ā + kaddh + a) lôi kéo. aor. --ṇṇhi pp. ākaṇṇhiṭa.

ĀKAḌḌHANA nt. kéo ra, lôi ra.

ĀKAPPA m. thái độ, cử chỉ, tư cách.

ĀKAMPITA pp. rung động, rung chuyển, run rẩy.

ĀKARA m. mỏ (than, vàng, v.v...), nơi sản xuất.

ĀKASSATI (ā + kass + a) kéo, lôi. aor. --ssi.

ĀKĀRA m. cử chỉ, điều kiện, trạng thái, hình dáng, phong thái.

ĀKĀSA m. hư không, không gian, bầu trời. --gaṅgā f. con sông thiên. --cārī a. bay trên hư không. --ṭṭha a. ở trên hư không. --ṭala nt. sân thượng trên cao ốc. --dhāṭu f. dưỡng khí, nguyên chất của không gian.

ĀKIÑCAÑÑA nt. vô hữu sở, không có chi cả, sự không không.

ĀKIṆṆA pp. của sự theo sau, kế sau.

ĀKIRATI (ā + kir + a) rải lên, rải rác, chạy tán loạn. aor. --ākiri.

ĀKULA, ākulibhūṭa a. rối beng, lộn xộn.

ĀKOṬANA nt. đánh đập, đụng chạm, thúc hội, cố nài.

ĀKOTITA (pp. của āko.ṭeṭi) đè ép, che, giấu (bằng màn, hay bình phong).

ĀKOṬETI (ā + kuṭ + e) đập, đánh, đánh ngã, đè ép. aor. --esi.

ĀKHU m. con chuột, con bọ.

ĀKHYĀ f. tên, danh. --yikā f. một câu chuyện, một sự tích.

ĀKHYĀTA nt. một động từ, thuộc từ.

ĀGACCHATI (ā + gam + a) đi đến với, lại gần. aor. --chi, āgami.

ĀGACCHANTA (pr.p. của āgacchaṭi) đang đi đến, đang lại gần.

ĀGATA pp. của āgacchaṭi.

ĀGANTU m. người vừa đến.

ĀGANTURA người khách, người lạ, người mới đến.

ĀGAMA m. sự đến, sự lại gần, tôn giáo, kinh thư, sự thêm vào của một phụ âm.

ĀGAMANA nt. sự đến.

ĀGAMAYAMĀNA a. đang trông chờ, chờ đợi.

ĀGAMETI (ā + gam + a) chờ trông, đợi chờ. aor. --esi.

ĀGAMMA (abs. của āgacchaṭi) đang đến, đang mang ơn ai.

ĀGAMĪ a. đến, người mới đến. --kāla m. vị lai.

ĀGILĀYATI (a + gilā + ya) bị mệt mỏi, đau đớn. aor. --lāyi.

ĀGU nt. sự phạm tội, phạm luật. --cārī : người phạm hình luật, người hạ tiện.

ĀGHĀTA m. hung dữ, sân hận, sự đụng chạm nhau (quyền lợi).

ĀGHĀTANA nt. lò sát sinh, nơi pháp trường, chỗ hành quyết.

ĀCAMANA nt. sự súc, rửa. --kumbhi f. bình nước để súc rửa.

ĀCAMETI (ā + cam + e) súc, rửa, giặt rửa. aor. --esi.

ĀCAYA m. sự chất chứa, tích trữ.

ĀCARATI (ā + car + a) hành vi, thực hành biểu diễn.

ĀCARIYA m. thầy giáo. --kula nt. gia đình thầy giáo. --dhana nt. tiền công của thầy. --mu.ṭ.ṭhi f. sự chuyên môn của thầy. --vāda m. lời truyền thông của thầy.

ĀCARIYĀNĪ f. thầy giáo (nữ), vợ của thầy.

ĀCĀMA m. bọt của nồi cơm sôi.

ĀCARĀ m. hạnh kiểm, tánh nết, sự hành động. --kusala a. rành rẽ trong cử chỉ cao thượng.

ĀCIKKHAKA, --ācikkhiṭu 3. người báo tin, thông tin.

ĀCIKKHATI (ā + cikkh + a) nói ra, thuật lại, báo tin. aor. --khi. pp. --khiṭa.

ĀCINANTA pr.p. chất chứa, tích trữ.

ĀCIṆṆA (pp. của acināṭi) thực hành. -kappa m. thực hành theo thói quen.

ĀCITA pp. của ācināṭi.

ĀCINĀTI (ā + ci + nā) chất chứa, tích trữ. aor. --ācini.

ĀCĪYATI (pp. của ācināṭi) được chất chứa, tích trữ. aor. --yi.

ĀCERA m. thầy giáo.

ĀJAÑÑA a. giòng giống tốt.

ĀJĀNANA nt. học thức, sự hiểu biết.

ĀJĀNĀTI (ā + nā + nā) hiểu biết. aor. --ājāni.

ĀJĀNĪYA như chữ ājaññā.

ĀJĪVA m. sự nuôi sống, mạng sống, sự sanh sống.

ĀJĪVAKA, ājīvika m. một hạng tu sĩ ngoài Phật giáo.

ĀṆATTI f. mệnh lệnh, sự ra lệnh. --ṭika a. có liên hệ đến mệnh lệnh.

ĀṆĀ f. mệnh lệnh. --sampanna a. quyền hành, uy lực.

ĀṆĀPAKA m. người ra lệnh, chỉ huy.

ĀṆAPANA nt. sự thực hành mệnh lệnh.

ĀṆĀPETI (ā + nā + āpe) ra lệnh. aor. --esi.

ĀṆI f. cây đinh, đinh chốt.

ĀTAṄKA m. sự đau ốm, tật bịnh.

ĀTATA nt. cái trống có một mặt. --viṭaṭa nt. cái trống bịt da cả hai mặt.

ĀTATTA (pp. của āṭapaṭi) nóng, nóng như thiêu.

ĀTAPA m. ánh nắng mặt trời.

ĀTAPATI (ā + ṭap + a) chiếu sáng, chói. aor. --āṭapi.

ĀTAPATTA nt. dù che nắng, dù lọng.

ĀTAPPA m. nhiệt tâm, cố gắng.

ĀTĀPA m. sự nóng, nóng bừng.

ĀTĀPANA nt. khổ hạnh, hành xác.

ĀTĀPĪ a. nóng nảy, hăng hái, mãnh liệt.

ĀTĀPETI (a+ ṭap + e) cháy xém, làm khổ, làm bứt rứt. aor. --esi.

ĀTURA a. bị bệnh, đau, bệnh tật.

ĀDARA m. tình thương, sự mến thích, sự lưu tâm đến.

ĀDĀ, ādāya abs. của ādāṭi : đã lấy rồi.

ĀDĀTABBA pt.p. nên lấy, nên đem.

ĀDĀTI (ā + dā + ā) lấy, mang đi, níu bám. aor. --ādiyi.

ĀDĀNA lấy lên, bám níu lấy.

ĀDĀYĪ 3. người lấy.

ĀDĀSA m. gương, kiếng. --ṭala nt. mặt gương.

ĀDI m. khởi điểm, sự khởi đầu. adj. thứ nhất. nt. vân vân... --kammika m. người còn sơ cơ. --kalỳaṇa m. tốt đẹp trong lúc đầu. --ma a. trước tiên.

ĀDIKA a. vân vân …

ĀDICCA m. mặt trời. --paṭha m. hư không. --bandhu m. thân quyến của mặt trời, của giòng giống Thái dương.

ĀDITO ad. trước hết, từ đầu tiên.

ĀDITTA (pp. của ādipppaṭi) cháy có ngọn, chói sáng, thiêu đốt.

ĀDINNA (pp. của ādāṭi) đã lấy, đã bám níu.

ĀDIYA, ādiyiṭvā (abs. của ādiyaṭi) đã lấy rồi.

ĀDIYATI (ā + dā + i + ya) lấy đi, bám níu. aor. --ādiyi.

ĀDISATI (ā + dis + a) chỉ ra, nói ra, tuyên bố. aor. --ādisi.

ĀDISSA (abs. của ādisaṭi) đã chỉ ra. adj. đáng quở trách, đáng chỉ ra.

ĀDĪNAVA m. bất lợi, có tội lỗi.

ĀDĪPITA (pp. của ādīpeṭi) sáng chói, cháy có ngọn.

ĀDU in. hoặc, nhưng mà.

ĀDEYYA a. được lấy đi, có thể nhận được, chấp thuận được.

ĀDEVA m., ādevanā f. than khóc, kêu la, lấy làm mến tiếc.

ĀDESA m. sự chỉ ra, sự nói ra.

ĀDESANĀ, ādisanā f. đoán trước, tiên tri, nói ra.

ĀDHĀNA nt. đồ dựng, sự đặt (để) hàng rào. --gāhī. 3. người cứng đầu.

ĀDHĀRA m. vật đựng, đồ chứa, căn cứ, cây chống. --ka nt. ghế đẩu, bệ, đài.

ĀDHĀVATI (ā + dhav + ā) chạy đi.

ĀDHĀVANA nt. sự xông tới, nhào vào.

ĀDHIPACCA, ādhipaṭeyya nt. chủ, chúa, quyền hành.

ĀDHUNĀTI (ā + dhu + nā) dời đi, dẹp đi, thoát khỏi. aor. ādhuni pp. ādhūṭa.

ĀDHEYYA a. thuộc về, có thể sanh được.

ĀNA, ĀṆA nt. hơi thở, sự thở vô.

ĀṆAKA m. trống, kiểng bằng đồng thau.

ĀNANYA nt. thoát khỏi nợ.

ĀNANA m. mặt, miệng.

ĀṆATTA (pp. của ānāpeṭi) đang ra lệnh.

ĀṆĀPIYA abs. đang chỉ huy.

ĀNANTARIKA a. kế liền, theo sau lập tức.

ĀNANDA m. sự vui vẻ, sự vui thích.

ĀNANDĪ a. vui thích.

ĀNAYATI như āneṭi.

ĀNĀPĀNA hay ĀNĀPĀṆA nt. sự thở vô và thở ra.

ĀNISAṂSA m. quả báu, phước báu, sự đem lại quả tốt.

ĀNISADA nt. mông đít, phần lồi ra phía sau lái tàu.

ĀNĪTA (pp. của āneṭi) mang lại, đem lại.

ĀNUPUBBĪ f. thứ tự, thứ lớp. --kaṭhā f. thuyết trình theo thứ tự.

ĀNUBHĀVA m. uy lực, sự oai vệ, sự uy nghiêm, sự huy hoàng.

ĀNEÑJA a. điềm tĩnh, trơ trơ, không lay động.

ĀNETI (ā + ni + a) mang lại, đem đến, dẫn đến.

ĀPA m. nt. nước, chất lỏng (có khi trở thành āpo).

ĀPAGĀ f. con sông, rạch.

ĀPAJJATI (ā + pad + ya) đi vào, chịu, bị (một sự gì), đương đầu với.

ĀPAṆA m. phố, tiệm, chợ.

ĀPAṆIKA m. lái buôn, chủ tiệm, người thương mãi.

ĀPATATI (ā + paṭ + a) nhào vào, xông lên. aor. --āpaṭi. pp. āpaṭiṭa.

ĀPATTI f. sự phạm tội (trong đạo), sự nhét vào, sự đi vào.

ĀPADĀ f. sự bất hạnh, sự tai hại.

ĀPANNA (pp. của āpajjaṭi) bắt đầu, nhào vào. --saṭṭā a. người phụ nữ mang thai.

ĀPĀṆA nt. hơi thở, thở ra. --ko.ṭika a. hạn định đến suốt đời.

ĀPĀDAKA m. người săn sóc trẻ con, người trông nom.

ĀPĀDIKĀ f. cô đỡ, mẹ nuôi, nhũ mẫu, vú em.

ĀPĀDI aor. của āpajjaṭi.

ĀPĀDETI (ā + pad + e) nuôi vú, trông nom con nhỏ, sản xuất. aor. --esi.

ĀPĀTHA m. khu vực, phạm vi (của ngũ quan). --gaṭa a. vào trong một khu vực.

ĀPĀNA nt. phòng giải khát. --bhūmi f. --maṇṇala nt. phòng ăn, phòng đãi tiệc.

ĀPĀNĪYAKAṂSA m. ly tách.

ĀPĀYIKA m. sanh vào cảnh khổ.

ĀPUCCHATI (apucch + a) hỏi thăm, hỏi xin phép. aor. --āpucchiṭa.

ĀPUCCHA, --CHIYA (abs. của āpucchaṭi) xin phép để rời khỏi.

ĀPUCCHITABBA ptṭ. nên hỏi, phải xin phép.

ĀPŪRATI (ā + pūr + a) trở thành đầy, được gia tăng. aor. --āpūri.

ĀPODHĀTU f. chất nước, chất lỏng.

ĀPHUSATI (ā + phus + a) cảm giác, cảm được, cảm đến.

ĀBADDHA pp. của ābandhaṭi.

ĀBANDHAKA a. cột vào, liên hệ với, đặt vào, nhất định.

ĀBANDHATI (ā + bandh + a) đóng vào, cột vào. aor. --ābandhi.

ĀBĀDHA m. bịnh tật, sự đau đớn.

ĀBĀDHIKA a. đau khổ vì bịnh.

ĀBĀDHITA (pp. của ābādheṭi) đau khổ, bị bịnh hoạn.

ĀBĀDHETI (ā + badh + e) bị đè nén, bị quấy rầy, làm phiền. aor. --esi.

ĀBHATA pp. mang đi, chuyển đến.

ĀBHARAṆA nt. đồ trang điểm, vật trang sức, trang trí.

ĀBHASSARA a. sáng chói, phóng quang ra.

ĀBHĀ f. ābhāsa m. ánh sáng, rực rỡ, chói lọi, láng bóng.

ĀBHĀTI (ā + bhā + ā) chiếu sáng, phóng quang. aor. --ābhāsi.

ĀBHIDOSINA a. thuộc về tối hôm qua.

ĀBHADHAMMIKA a. thuộc hay học vi diệu pháp, tạng luận.

ĀBHISEKIKA a. thuộc về lễ đăng quang, lễ hiến dâng thần thánh.

ĀBHUJATI (ā + bhuj + a) uốn khúc, uốn cong, làm co lại. aor. --ābhuji.

ĀBHUJANA nt. uốn cong, co rúm lại, làm dơ bẩn.

ĀBHOGA m. tư tưởng, quan niệm.

ĀMA in. dạ, vâng.

ĀMA, āmaka a. còn sống, còn tươi, chưa chín. --gandha m. mùi chí rận, sán lải, mùi thịt. --kasusāna nt. địa mộ, nơi bỏ tử thi cho thú vật ăn.

ĀMAṬṬHA (pp. của āmasaṭi) cầm, nắm lấy.

ĀMATTIKA nt. đồ gốm (làm bằng đất), đồ sành.

ĀMADDANA nt. nghiền nát (máy đập đá).

ĀMANTANA nt. kêu gọi, mời mọc, gọi lại.

ĀMANTITA pp. của āmanṭeṭi.

ĀMANTETI (ā + manṭ + e) kêu gọi, nói đến, mời thỉnh. aor. esi.

ĀMAYA m. sự đau, tật bịnh.

ĀMALAKA nt. --lakī f. cây duốt núi hay cây kha lê lặc (dùng làm thuốc) mọc ở Ấn Độ.

ĀMASATI (ā + mas + a) rờ đụng, vỗ, chà xát. aor. --āmasi pp. āmasiṭa, ama.ṭ.ṭha.

ĀMĀ f. con sen, cô hầu, con ở.

ĀMĀSAYA m. dạ dày, bao tử.

ĀMISA nt. vật thực, thịt, tiền thế chân gia tăng, lợi. adj. thuộc vật chất. --dāna nt. cho, biếu vật cần thiết như vật thực, chỗ ở, v.v...

ĀNUÑCATI (a + muc + ñ + a) mang, đeo đồ trang điểm. aor. --ñci.

ĀMUTTA (pp. của āmuñcaṭi) trang điểm với.

ĀMEṆDITA nt. hoan hô, tán thán.

ĀMO như ĀMA.

ĀMODA m. mùi thơm quá, sự vui thích.

ĀMODATI (ā + mud + a) vui thích. aor. āmodi. pp. āmodiṭa.

ĀMODANĀ f. sự vui thích, vui vẻ.

ĀMODAMĀNA pr.p. vui lòng, vui thú.

ĀMODETI caus. (a + mud + e) làm cho vui vẻ, vui thích. aor. esi.

ĀYA m. lợi tức, sự có lợi lộc. --kammika m. người đi thâu thuế. --mukha nt. sự chảy vào, sự đem lợi tức vào.

ĀYATA a. dài, kéo dài ra.

AYATANA nt. khu vực, vị trí, miền (căng như mắt, tai, mũi v.v...) địa vị.

ĀYATI f. tương lai. --ka a. thuộc về tương lai.

ĀYATIKĀ f. cái ống, ống nước.

ĀYATTA a. sở hữu, thuộc về. nt. quyền sở hữu.

ĀYASA a. làm bằng sắt.

ĀYASMANTU a. đáng kính; m. đại đức.

ĀYĀCAKA a. người xin, nguyên cáo; người van xin.

ĀYĀCATI (ā + yac + a) van xin, xin xỏ, cầu xin. aor. --āyāci pp. āyāciṭa.

ĀYĀCANĀ f. sự cầu xin, van xin.

ĀYĀTA pp. của āyāṭi.

ĀYĀTI (ā + yā + a) đến, lại gần.

ĀYĀMA m. bề dài. adj. có chiều dài.

ĀYĀSA m. sự buồn phiền, sầu muộn.

ĀYU nt. tuổi thọ. --ka a. có tuổi đến. --kappa m. tuổi của một thời gian hay thời kỳ. --kkhaya m. hết tuổi thọ, giảm lần tuổi thọ. --saṅkkhaya m. làm cạn hết tuổi thọ.

ĀYUTTA (pp. của ayuñjaṭi) bắt ách, bị ràng buộc với, chân thành với.

ĀYUTTAKA m. người đại lý, người quản trị.

ĀYUDHA nt. khí giới.

AYŪHAKA a. hoạt động. m. người sốt sắng, thu góp.

ĀYŪHANA nt. sự cố gắng, sự tích trữ.

ĀYŪHATI (ā + yūh + a) cố gắng, tích trữ. aor. --āyūhi pp. āyūhiṭa.

ĀYOGA m. sự chân thành, gắng sức, sự băng bó, cột lại.

ĀRA m. cái kim. --gga mũi kim, mũi dùi. --paṭha m. đường kim may.

ĀRAKATTA nt. trạng thái xa ra.

ĀRAKĀ in. xa ra, lìa khỏi.

ĀRAKŪṬA m. đồng (thau).

ĀRAKKHAKA 3. người bảo vệ, trông nom, người canh gác.

ĀRAKKHĀ f. sự bảo vệ, sự săn sóc, trông chừng.

ĀRAÑÑAKA, ñika a. thuộc về ở rừng. m. người tu ẩn nơi rừng.

ĀRAÑJITA pp. cày hay xoi có đường, rạch có đường, đốn chặt cây, bôi xóa. nt. cái thẹo.

ĀRATA (pp. của āramaṭi) tránh xa, cử kiêng một việc gì.

ĀRATI f. sự kiêng cữ, sự xa lìa.

ĀRADDHA (pp. của ārabhaṭi) đã khởi sự, bắt đầu, chắc chắn. --ciṭṭa a. thắng được ân huệ hay sự che chở. --viriya a. cố gắng lắm.

ĀRADDHĀ (abs. của ārabhaṭi) đãkhởi sự, đã bắt đầu.

ĀRABHA in. bắt đầu, khởi sự, đang bắt tay vào việc.

ĀRABHATI (ā + rabh + a) khởi sự, bắt đầu, tra tấn, giết chết. aor. --ārabhi.

ĀRAMBHA m. sự khởi đầu, sự thử.

ĀRAMMAṆA nt. cảnh giới của lục căn (như : sắc, thinh..)

ĀRĀ in. xa lìa, xa xôi. --cāri 3. ở xa ra.

ĀRĀ f. cái dùi thợ giày.

ĀRĀDHAKA 3. người mời, người khuyên giải, an ủi.

ĀRĀDHANĀ f. sự mời, thỉnh, sự hoàn thành, sự được thắng ân huệ.

ĀRĀDHETI (ā + rādh + e) mời, thỉnh, làm vừa lòng, thắng ân huệ, đoạt được. aor. --esi.

ĀRĀMA m. sự vui thích, vui vẻ, một công viên, một ngôi chùa. --pāla m. người trông nom công viên. -- ropa m. người trông cây. --vaṭṭhu nt. nơi, vị trí của công viên. --mika m. người giúp việc, hay hầu hạ trong chùa. -- adj. thuộc về chùa chiền.

ĀRĀMATĀ f. sự quyến luyến, ái mộ...

ĀRĀVA m. sự la khóc, tiếng ồn ào.

ĀRUPPA m. nt. một chúng sinh trong cảnh vô sắc; cảnh vô sắc.

ĀRUYHA abs. của sự kế sau, cái theo sau.

ĀRUHATI (āruh + a) lên cao, đi lên, leo lên. aor. --āruhi.

ĀRUHANTA pr. p. của āruhaṭi đi lên, leo lên.

ĀRUḶHA pp. của āruhaṭi đã đi lên, đã lên (xe, tàu).

ĀROGYA nt. sức khỏe. --sālā f. nhà thương, dưỡng đường.

ĀROCĀPANA nt. báo cáo, thông tin, tuyên bố.

ĀROCĀPETI caus. của āroceṭi.

ĀROCITA pp. của āroceṭi đã nói, đã báo cáo, loan tin.

ĀROCETI (ā + ruc + e) nói ra, tuyên bố, báo tin. aor. --esi.

ĀRODANĀ f. sự khóc, la, sự than khóc.

ĀROPANA nt. dọn, mang, vặn, để lên, đưa lên, ủy thác (vật chi).

ĀROPITA pp. của āropeṭi.

ĀROPETI (ā + rup + e) để lên, tố cáo, buộc tội, làm cho xong. aor. --esi.

ĀROHA m. sự trèo lên, mọc lên, người cỡi ngựa, thằng nài.

ĀROHAKA m. người cỡi.

ĀROHATI như āruhaṭi.

ĀROHANA nt. sự trèo lên, đi lên.

ĀLAGGITA pp. của ālaggeṭi.

ĀLAGGETI (ā + lag + e) máng lên, móc lên, buộc với. aor. --esi.

ĀLAPATI (ā + lap + a) trò chuyện, nói chuyện với. aor. --ālapi.

ĀLAPANA nt. sự nói chuyện, trò chuyện, hô cách. --panā f. sự kêu nài, sự yêu cầu.

ĀLAMBA m. sự giúp đỡ, sự nâng đỡ, vật để máng.

ĀLAMBATI (ā + lab + ñ + a) máng lên, cầm giữ. aor. ālambi. pp. ālambiṭa.

ĀLAMBANA nt. vật, đồ cảm giác, máng lòng thòng từ, nâng đỡ.

ĀLAMBARA m. một loại trống.

ĀLAYA m. chỗ trú ngụ, nơi ngủ ngầm, ước muốn, quyến luyến, kiêu căng.

ĀLASIYA, ālasya nt. lười biếng, dụ dự, uể oải, lừ đừ.

ĀLĀNA nt. cây cột trụ, chỗ cột voi.

ĀḶĀHANĀ nt. nơi đất hỏa táng. --kicca nt. sự hỏa táng, thiêu. --ṭṭhāna nt. chỗ hỏa táng.

ĀLĀPA m. nói chuyện, chuyện trò, một lời nói.

ĀLI f. con đê, bờ đập.

ĀLIKHATI (ā + likh + a) vẽ, họa, phác họa một bức hình. aor. --ālikhi.

ĀLIṄGATI (ā + liṅg + a) ôm lấy. aor. -āliṅgi.

ĀLIṄGANA nt. sự ôm lấy, hôn.

ALITTA pp. của ālimpaṭi hoặc ālimpeṭi làm nhớp, nhơ bẩn, đốt, bằng lửa.

ĀLINDA m. hành lang trước cửa nhà.

ĀLIMPANA nt. sự làm nhơ bẩn, sự đốt.

ĀLIMPITA pp. của ālimpeṭi.

ĀLIMPETI (ā + lip + e) làm bẩn, thoa dầu, đốt lửa. aor. --esi.

ĀLU nt. củ, rễ tròn ăn được, khoai mỡ.

ĀLUḶITA pp. của āluḷeṭi.

ĀLUḶETI (ā + luḷ + e) lay động, làm rối loạn, làm xáo trộn. aor. --esi.

ĀLEPA m. sự thoa dầu, thuốc dán, pom-mát.

ĀLEPANA nt. sự thoa pom-mát, sự thoa thuốc dán.

ĀLOKA m. ánh sáng.

ĀLOKANA nt. cửa sổ hình tròn, chỗ nhìn vào.

ĀLOKASANDHI m. một cửa sổ, chỗ mở ra cho ánh sáng vào.

ĀLOKITA pp. của ālokeṭi. nt. nhìn vào, nhìn phía trước.

ĀLOKETI (ā + lok + e) nhìn vào, hoặc nhìn đến trước. aor. --esi.

ĀLOPA m. một miếng nhỏ, vụn. --pika (cpds.) a. có một miếng nhỏ.

ĀLOḶA m. sự rối loạn, sự xáo trộn, tiếng ồn ào, xôn xao.

ĀLOḶETI (ā + luḷ + e) làm lộn xộn, trộn lộn, làm rối loạn. aor. --esi.

ĀVAJJATI (ā + vajj + a) làm vẻ vang, xán lạn, lật úp (một chiếc ghe). aor. āvajji.

ĀVAJJITA (pp. của avajjeṭi) lật lại, xem xét lại, suy nghĩ lại.

ĀVAJJETI (ā + vajj + e) ngẫm nghĩ, quan sát, suy đi nghĩ laại. aor. --esi.

ĀVAṬA (pp. của āvaraṭi) bao, đậy, ngăn cấm.

ĀVAṬṬA m. vòng tròn, xoắn lại, xoáy (nước).

ĀVAṬṬATI (ā + va.ṭ.ṭ + a) xoay tới xoay lui, luân phiên, xoay, quay.aor. --āva.ṭ.ṭi.

ĀVAṬṬANA nt. sự xoay mình, sự cám dỗ, quyến rũ, sự ám ảnh của, bởi phi nhơn (nhập vào). --.ṭanī a. sự mê hoặc, dụ dỗ.

ĀVAṬṬETI (ā + vaṭṭ + e) xoay quanh, dụ dỗ, quyến rũ, làm đổi ý kiến.

ĀVATTA pp. của āva.ṭ.ṭaṭi, ngã ngửa nt. trở lại, quay, xoay, sự cuốn, xu hướng.

ĀVATTAKA, āvaṭṭī a. trở lại, người trở về.

ĀVATTATI (ā + vaṭ + a) trở lại, xoay chung quanh. aor. --āvaṭṭi. pp. āvaṭṭiṭa.

ĀVATTANA nt. sự xoay, sự trở lại.

ĀVATTIYA a. có thể xoay được, trở lại được.

ĀVATETI như āva.ṭ.ṭeṭi.

ĀVATTHIKA a. thích đáng, vừa vặn, đầu tiên, căn nguyên.

ĀVARAṆA nt. sự che lấp, chướng ngại, sự cản trở, một tấm ngăn.

ĀVARAṆĪYA adj. nên, đáng cản trở.

AVARATI (ā + var + a) ngăn cản, cản trở. aor. --āvari.

ĀVARITA pp. của avaraṭi.

ĀVALĪ f. hàng, dãy, dây, băng.

ĀVASATI (ā + vas + a) ở, cư ngụ, định cư, ngự tại. aor. --āvasi.

ĀVASATHA m. chỗ ở, nơi cư ngụ, nhà trọ.

ĀVAHA, āvahanaka a.(cpds) mang lại, chịu đựng, dẫn đến.

ĀVAHATI (ā + vah + a) mang đến, dẫn đến, gây ra. aor. āvahi.

ĀVAHANA nt. sự mang lại, chuyển đến.

ĀVĀṬA m. lỗ, hố, hầm, hang.

ĀVĀPA m. lò gốm, cái lò.

ĀVĀSA m. nhà ở, chỗ cư ngụ. --sika a. chỗ ở.

ĀVĀHA m. āvāhana nt. đám cưới, đám gả, lễ cưới.

ĀVI in. rõ ràng, trước con mắt.

ĀVIJJHATI (ā + vidh + ya) bao vòng quanh, đi chung quanh, xoay quanh, làm thông, thấu qua. aor. -- jhi.

ĀVIJJHANA nt. sự đi hay quay chung quanh.

ĀVIÑJATI (ā + vij + ñ + a) vắt, nặn, đánh (bột), khuấy. aor. --ñji.

ĀVIÑJANAKA a. xoay tròn, lòng thòng (dây) dùng để níu, kéo. --rajju f. dây để kéo chốt cửa, dây chạy quanh để nặn sữa. --na.ṭ.ṭhāna nt. chỗ để dây lòng thòng ngoài cửa, dùng để kéo mở chốt cửa bên trong.

ĀVIṬṬHA pp. của āvisaṭi.

ĀVIDDHA pp. của āvijjhaṭi.

ĀVILA a. khuấy lên, bay hay quậy bụi lên.

ĀVISATI (ā + vis + a) đi vô, lại gần, bị ma, quỉ nhập. aor. --āvisi.

ĀVUṆĀTI (ā + vu + ṇā) buộc, cột lên, cột, gắn vào. aor. --āvuṇi.

ĀVUTA (pp. của āvuṇāṭi và của chữ āvaraṭi) đã cột lại, bao lại, cản ngăn lại.

ĀVUTTHA (pp. của āvasaṭi) cư ngụ.

ĀVUDHA nt. khí giới.

ĀVUSO in. cách kêu, này bạn, này đạo hữu (dùng trong hàng chư Tăng).

ĀVEṬHANA nt. quấn quanh tròn, làm rối rắm.

ĀVEṬHETI (ā + veṭh + e) gói, bao, quấn lại, xoắn lại. aor. --esi. pp. āve.ṭhiṭa.

ĀVEṆIKA a. riêng biệt, đặc biệt.

ĀVELĀ f. một xâu hoa để trên đầu.

ĀVELLITA pp. uống cong, bẻ cong.

ĀVESANA nt. lối vào, xưởng làm việc.

ĀSAṄKATI (ā + sak + ṃ + a) nghi ngờ, không tin cậy. aor. asaṅki.

ĀSAṄKĀ f. sự nghi ngờ, hồ nghi, sợ sệt.

ĀSAṄKITA pp. của āsaṅkaṭi nhát gan, hay sợ, nghi ngờ.

ĀSAṄKĪ a. như āsankiṭa.

ĀSAJJA (abs. của āsādeṭi) đang lại gần, thóa mạ hay đụng vào.

ĀSAJJATI (ā + sad + ya) đụng vào, vấp phải, phát sân lên, quyến luyến, ái mộ. aor. āsajji.

ĀSAJJANA nt. 1-- sự chạm vào, sự sỉ nhục. 2-- sự quyến luyến.

ĀSATI (ās + a) ngồi. aor. āsi.

ĀSATTA pp. của āsajjaṭi dính líu với, bám vào, đáng ghét.

ĀSANA nt. chỗ ngồi, ngồi xuống. --sālā f. phòng có chỗ ngồi.

ĀSANDI f. ghế trường kỷ, ghế dựa.

ĀSANNA a. gần. nt. lân cận.

ĀSABHA a. bò tơ, bò thần có mãnh lực phi thường. --bha.ṭ.ṭhana nt. địa vị cao quí. --bhī f. sự dũng cảm, sự oai nghiêm, sự hùng tráng.

ĀSAYA m. chỗ ở, chỗ đặt gởi, chỗ thường lui tới, khuynh hướng.

ĀSAVA m. sự chảy đến, sự qui thần, sự can đảm; sự thoát khỏi đau đớn, ý nghĩ đầu độc cho tinh thần, tư tưởng trầm luân. --vakkhaya m. sự diệt tận các pháp trầm luân (phiền não của tâm).

ĀVASATI (ā + su + a) chảy ra, tuôn ra. aor. āsavi.

ĀSASĀNA a. ước ao, ham muốn.

ĀSĀ f. sự ước ao, ham muốn, hy vọng, mong mỏi. --bhaṅga m. thất vọng.

ĀSĀṬIKA f. trứng ruồi.

ĀSĀDETI (ā + sad +e) nhục mạ, tấn công, làm mích lòng. aor. --esi.

ĀSĀḶHA m. tên của một tháng (tháng sáu). --ḷhī a. liên hệ đến vì sao của tháng sáu.

ĀSĀSAMĀNA pr.p. chẫm trễ, kéo dài.

ĀSI (3rd. aor. của as) nó đã là...

ĀSIÑCATI (ā + sic + ṃ + a) rải lên, tưới, xối lên. aor. āsiñci.

ĀSITTHA pp. của āsiṃsaṭi ước muốn, mong mỏi, nhiều phước.

ĀSITTA pp. của asiñcaṭi.

ĀSITTAKA nt. món gia vị. --kupadhāna nt. bình đựng gia vị.

ĀSIṂ (1STSing. của aor. --as) tôi đã là.

ĀSIṂSAKA a. ước ao, người ứng cử, dự thí, khát vọng về.

ĀSIṂSATI (ā + siṃs + a) mong mỏi, ước muốn. aor. āsiṃsi.

ĀSIṂSANĀ f. sự ước ao, hy vọng, mong muốn.

ĀSĪ f. sự may phước; răng nhọn rắn.

ĀSĪTIKA a. 80 tuổi thọ.

ĀSĪNA (pp. của āsaṭi) đã ngồi.

ĀSĪVISA m. con rắn, loại có nọc độc nơi răng.

ĀSU in. một cách mau lẹ.

ĀSUṂ (3rd aor. của as) chúng nó là.

ĀSUMBHATI (ā + subh + m + a) đổ chất lỏng xuống.

ĀSEVATI (a +sev + a) cộng sự, thực hành; thường lai vãng. aor. āsevi. pp. āseviṭa.

ĀSEVANĀ f. sự thực hành, theo dõi cộng tác.

ĀHA 3rd sing. nó đã nói.

ĀHACCA a. có thể đem đi, dời đi, có đụng chạm.

ĀHAṬA pp. của āharaṭi mang đi, đem lại.

ĀHATA pp. của āhanaṭi gõ, đánh, buồn phiền, bị bịnh.

ĀHANATI (ā + han + a) đánh đập, gõ, chạm vào. aor. āhani.

ĀHANANA nt. đụng chạm phải.

ĀHARAṆA nt. sự mang lại.

ĀHARATI (ā + har + a) mang lại, đem, dắt đến, sản xuất. aor. āhari. pr.p. āharamāna. abs. āhariṭvā.

ĀHĀRA m. vật thực, thực phẩm, vật nuôi dưỡng. --.ṭ.ṭhikiṭa a. sống do nơi vật thực.

ĀHĀRETI (ā + har + e) ăn,thọ thực. aor. --esi.

ĀHIṆDATI (ā + hid + ṃ + a) đi ta bà, đi khắp nơi. aor. ahiṇḍi. abs. --diṭvā.

ĀHITA pp. để vào, khêu gợi, đốt.

ĀHU pl. của āha.

ĀHUTI f. sự cúng hiến, đồ dâng cúng.

ĀHUṆA nt. sự cúng thờ, cúng hiến. --neyya a. bậc đáng thọ lãnh vật dưng cúng.

ĀHUNDARIKA a. đông dày, dày đặc.

-ooOoo-

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.